

# CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TRIỀU NGUYỄN

Nguyễn Ngọc Quỳnh\*

## I. VIỆC SỬ DỤNG VÀ ĐÃI NGỘ ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI ĐỖ ĐẠT

Ở Việt Nam, giáo dục và khoa cử Nho học luôn được các triều đại phong kiến coi là phương tiện chủ yếu để đào tạo và tuyển chọn nhân tài cho bộ máy nhà nước. Vua Gia Long cho rằng: “*Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thể thiếu được. Phải giáo dục thành tài, sau thi Hương, thi Hội lần lượt được cử hành thì người hiền tài nối nhau lên giúp việc*”<sup>(1)</sup>. Năm 1807, vua Gia Long mở khoa thi Hương đầu tiên, năm 1822 vua Minh Mệnh mở khoa thi Hội và thi Đình đầu tiên. Từ đó trở đi, các khoa thi liên tiếp được mở ra để chọn lựa những người có tài năng. Những người đã đỗ đạt được coi là “rường cột” của quốc gia, được nhà nước coi trọng.

Những thí sinh chỉ đỗ một, hai kỳ sẽ trở về quê tiếp tục học tập, được miễn công việc tạp dịch ở địa phương trong một, hai năm. Những người đỗ ba kỳ hoặc bị loại ở kỳ phúc thí sẽ lấy đỗ Tú tài. Những thí sinh vượt qua được kỳ thi Hương, trúng cách cả bốn kỳ gọi là Hương cống. Đến năm Minh Mệnh 6 (1825) đổi gọi là Cử nhân. Người đỗ đầu kỳ thi Hương được gọi là Thủ khoa hay Giải nguyên. Cùng đỗ trong kỳ thi Hương nhưng những người đỗ Cử nhân được ra làm quan, còn những người đỗ Tú tài không được ra làm quan, vì vậy họ phải thi lại để cố gắng đậu Cử nhân để bổ quan. Có người thi lại hai, ba lần thậm chí bốn lần vẫn chỉ đỗ Tú tài thì sẽ được gọi là ông Tú kép, ông Tú mền, ông Tú đụp.

Sau mỗi khoa thi Hương đều có lập danh sách theo thứ tự điểm thi đỗ từ cao đến thấp để ưu tiên bổ dụng. Nếu khuyết chức Giáo thụ, Huấn đạo sẽ ưu tiên cử bổ những người điểm cao. Nếu khuyết chức Tri huyện, Tri châu sẽ ưu tiên bổ những Cử nhân từng giữ chức Giáo thụ, Huấn đạo, tiếp theo mới đến các Cử nhân tại Quốc Tử Giám hoặc ở tại quê. Các Nho sinh đỗ kỳ thi Hương nếu muốn chưa ra làm quan ngay sẽ được vào Quốc tử giám học tập, được cấp học bổng trong 3 năm để thi Hội và thi Đình, nếu chưa đỗ vẫn được học tiếp. Nếu muốn ra làm quan phải được sát hạch, nếu trúng sẽ được giữ chức Tri huyện hoặc Giáo thụ.

Ở khoa thi Hội, những người thi hỏng nếu xin về nguyên quán cũng được chấp nhận. Số còn lại nếu có nguyện vọng thì đều được ban ân cho vào học ở Quốc Tử Giám chờ khoa thi tới, nếu không sau 3 năm sẽ được cử làm Hậu bổ ở các tỉnh. Những người này cũng được lập danh sách, đợi xem nơi nào có

\* Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu tôn giáo. Việt Nam.

khuyết chức Giáo thụ, Huấn đạo thì sẽ được đề cử, cũng có thể được đề cử làm Tri huyện, Tri châu.

Năm Tự Đức năm thứ 9 (1856), nhà vua ban dụ: “*Các Cử nhân tình nguyện nhập Giám chờ khoa thi sau miễn bổ dụng. Các cử nhân dự thi không đỗ nhưng tổng số điểm cao bổ làm giáo chức. Các Cử nhân tuổi đã trên 40 không kể dự mấy kỳ, Cử nhân tuổi trên 35 đã dự qua 2 kỳ thi Hội trở lên, muốn tham dự chính sự, nếu ở địa phương thì quan địa phương lập danh sách, nếu ở Quốc Tử Giám thì Giám quan tại đấy lập danh sách để tư cho bộ Lại. Bộ căn cứ để lập sơ tâu bổ vào hàm bát phẩm, phân phối cho Lục bộ, Tào cục, Hàn lâm, các Nha....*”<sup>(2)</sup>.

Các Ấm sinh, Giám sinh, Tôn sinh thi Hội không đỗ, nếu gặp kỳ tuyển chọn quan chức thì các quan ở Quốc Tử Giám lập danh sách dâng lên, rồi cho mở kỳ hạch khảo xét văn thể *Tam trường*, ai trúng tuyển, bộ Lại sẽ phân phái đi làm Hậu bổ. Các Ấm sinh dự thi nếu đỗ Cử nhân, Phó bảng, Tiến sĩ sẽ ưu tiên bổ dụng. Nếu đỗ Tú tài thì phải ở lại Quốc Tử Giám học tập, sau đó nếu thi nhiều kỳ không đỗ thì đến tuổi 30 mới được tuyển làm quan.

Những người đỗ Tiến sĩ cập đệ (Đệ nhất giáp) được bổ dụng ngay làm Tri phủ. Các Tiến sĩ xuất thân và đồng Tiến sĩ xuất thân được bổ vào Hàn lâm viện, giữ chức Hàn lâm viện Tu soạn và Hàn lâm viện Biên tu, ăn lương đọc sách trong 3 năm. Phó bảng được giữ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo. Sau 3 năm sát hạch lại, nếu đỗ thì tu soạn thăng Thị độc lãnh tri phủ, Biên tu thăng thự Tri phủ, Kiểm thảo thăng Đồng tri phủ. Ai không đỗ thì được bổ vào chức vụ thấp hơn. Thi khảo trình độ xong, nếu nơi nào khuyết chức thì bộ Lại cử người theo đúng phẩm hàm đến nhận các chức vụ đó.

Theo thống kê của sách *Quốc triều đăng khoa lục*, trong số những người đỗ đại khoa thì có: 21 người làm đến chức Thượng thư, 15 người làm đến chức Tổng đốc, 66 người làm đến chức Tri phủ, 21 người làm đến chức Tuần phủ, 40 người làm đến chức Án sát...<sup>(3)</sup>.

Hầu hết những người còn lại đều được bổ nhiệm làm quan ở địa phương hay ở triều đình. Những vị khoa bảng quá trẻ thì phải học thêm ở Quốc Tử Giám trong vài năm, sau đó mới được làm quan. Điều đó cho thấy rằng “sản phẩm cao cấp” của nền giáo dục và khoa cử Nho học đã được sử dụng và việc tổ chức các khoa thi không ngoài mục đích tuyển lựa những người hiền tài ra làm quan. Đồng thời đây cũng là nguồn động viên cho các Nho sĩ cố gắng học tập và thi cử.

Nhưng có điều khá mâu thuẫn là song song với việc mở nhiều khoa thi với nhiều đặc ân để chọn ra người tài giúp nước thì ngoài việc không lấy Trạng nguyên, triều Nguyễn cũng rất hạn chế lấy người đỗ Đệ nhất giáp Đệ nhị danh và Đệ tam danh (Bảng nhãn và Thám hoa). Trong 7 đời vua thì chỉ có 11 người đỗ Đệ nhất giáp, trong số đó thì 8 người đỗ dưới thời Tự Đức. Mà số khoa thi đại khoa thời Tự Đức là 16 trên tổng số 39 khoa thi, nghĩa là 23 khoa thi còn lại chỉ có 3 người đỗ Đệ nhất giáp. Điều này phải chăng là do chất lượng học tập của các Nho sinh thời Nguyễn không bằng các triều đại trước.

Ngược lại với số người đỗ Đệ nhất giáp, số người đỗ Phó bảng khá nhiều và ngày càng nhiều. Trừ hai khoa thi đầu chưa có lệ lấy Phó bảng, trong số 37 khoa

thì còn lại có tới 266 người đỗ Phó bảng. Trong những khoa thi đầu số Phó bảng thường ít hơn hoặc bằng số chính bảng nhưng số chính bảng về sau ngày càng ít đi thậm chí có khoa chỉ bằng 1/4 số Phó bảng (khoa Canh Tuất - 1910). Vua Tự Đức cũng đã từng phàn nàn rằng: “*Gần đây người đỗ ít, thậm chí mỗi khoa chỉ có 3-4 người, có lẽ học nghiệp không bằng trước hay là câu nệ về mực thước quá mà thế chăng?... Gần đây chuẩn cho Phó bảng cũng được phúc thí, sao lấy đỗ lại càng kém đi... có lẽ phép thi chưa được tốt lắm chăng? Vậy giao cho bộ bàn cho xác đáng là bởi tự đâu... chằm chứtc bàn định phép thi như thế nào? có thể lấy được nhiều người, không bỏ sót người tài*”<sup>(4)</sup>. Việc lấy thêm Phó bảng và cho các Phó bảng cũng được vào Phúc thí chứng tỏ rằng triều Nguyễn rất thiếu và rất mong có nhiều nhân tài ra giúp nước.

Ngoài biện pháp phát hiện nhân tài, tuyển dụng quan lại qua khoa cử, triều đình còn áp dụng chế độ tuyển cử người hiền lương tài đức. Năm 1826, vua Minh Mệnh quy định phân loại người được tiến cử làm 3 bậc, cho bổ vào những chức vụ khác nhau. Năm 1848, Tự Đức cho phép các quan mỗi người được tiến cử một trường hợp, chú trọng tài năng và thanh liêm.

Khi đã tạo dựng được một đội ngũ những người có năng lực trên các lĩnh vực khác nhau bổ sung vào bộ máy nhà nước, để sử dụng có hiệu quả và phát huy được tài năng, trí tuệ của họ, các vua Nguyễn đã áp dụng nhiều chính sách đãi ngộ. Trên đại thể, việc sử dụng quan lại triều Nguyễn cũng giống như triều Lê. Các chức quan được chia làm hai ngạch văn và võ, nằm trong khung bậc cửu phẩm, mỗi phẩm chia ra chánh và tòng, tất cả bao gồm 18 bậc. Lương bổng của quan lại thời kỳ này chủ yếu là nhận bằng tiền và bằng thóc. Hàng tháng hoặc hàng năm, các quan viên đều được cấp lương bổng gồm một số tiền và một số thóc tùy theo từng phẩm hàm, chức tước. Dưới triều Nguyễn, chế độ cấp lộc điền cho quan lại hầu như bỏ hẳn, nhà nước chỉ cấp một ít ruộng thờ (tự điền) cho những công thần được ưu đãi. Ngoài lương, bổng, nhà nước còn cấp thêm tiền “*duỡng liêm*” cho các quan cấp phủ, huyện, châu để họ giữ trọn lòng thanh bạch, liêm khiết.

Ngoài những chính sách trên, nhằm hạn chế những việc làm tiêu cực của quan lại như gây bè cánh, lạm dụng quyền hành... triều đình có quy định việc thay đổi thường xuyên địa bàn cai trị của quan lại các cấp. Quan lại cũng không được nhậm chức tại bản quán. Triều đình cũng có quy định về giới hạn tuổi tác của các nhân viên tại chức. Năm 1857, vua Tự Đức ra định lệ quan viên văn võ đến 60 tuổi thì được nghỉ hưu. Trừ một số quan lại cao cấp được nhà vua giữ lại hoặc nếu họ nghỉ hưu, khi cần thiết thì vẫn mời họ vào triều để nghe ý kiến. Như vậy, một mặt nhà nước có quy định rõ ràng về độ tuổi tại chức của quan lại, nhưng mặt khác cũng không cứng nhắc trong khi thực hiện, vẫn có điểm “*mở*” để những nhân tài thực sự có thể phát huy tối đa năng lực của mình.

Như vậy, nhìn chung triều Nguyễn đã có những thái độ tích cực đối với nhân tài, sử dụng người tài trong bộ máy quản lý nhà nước nhằm đạt tới một nền quân chủ trung ương tập quyền mạnh. Tuy nhiên, những nội dung tích cực trong chính sách dùng người như trên mới chỉ thể hiện ý định chủ quan của triều đình, còn việc thi hành một cách có hiệu quả các chính sách đó lại phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố mà trước hết là do tầm nhìn và khả năng của chính những người đứng đầu nhà nước quyết định. Ngoài ra, ngay trong chính sách tuyển chọn và sử dụng

quan lại của triều Nguyễn cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế như nội dung đào tạo cũ kỹ, quy chế thi cử còn nhiều điểm bất hợp lý, chế độ tuyển lựa khắt khe... Hơn nữa, do tính bảo thủ, trì trệ của một nhà nước phong kiến, triều Nguyễn hầu như chưa có một biện pháp tiến bộ nào để đội ngũ quan lại tiến kịp với tri thức thời đại. Vì vậy, bộ máy quan lại với tư tưởng nhìn chung là lạc hậu, bảo thủ đã không tạo nên sức mạnh để tránh cho đất nước khỏi suy yếu và sau đó bất lực trước sự xâm lược của phương Tây.

## II. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TRIỀU NGUYỄN QUA THỐNG KÊ TỪ SÁCH “ĐẠI NAM LIỆT TRUYỆN”

### 1. Nguồn gốc xuất thân theo gia đình của các vị văn quan<sup>(5)</sup>

Từ những thống kê về thành phần xuất thân của các vị văn quan trong sách *Đại Nam liệt truyện*, chúng tôi nhận thấy rằng hơn 1/3 số các vị văn quan có nguồn gốc xuất thân từ những gia đình, dòng họ quan lại hoặc đỗ đạt cao (từ Cử nhân trở lên). Chiếm 36,27% số văn quan có tên trong *Đại Nam liệt truyện*<sup>(6)</sup>. Con số này đã nói lên vai trò quan trọng của môi trường gia đình, dòng họ đối với sự nghiệp công danh của những người này. Môi trường đó vừa là điều kiện, vừa là chất xúc tác khiến họ thấy có trách nhiệm phải tiếp tục con đường công danh, làm rạng danh cho gia đình, dòng họ, bản thân. Hoặc ít nhất, với những tiền đề đó, họ có điều kiện hơn những người khác để tiến thân hay mưu cầu về danh và lợi cho bản thân và gia đình. Tất nhiên cũng phải kể đến nhưng ưu đãi của nhà nước như chế độ tập ấm đối với con cháu của các vị đại quan.

Trong *Đại Nam liệt truyện* có rất nhiều gia đình, dòng họ, trong đó: cha, con, anh, em, chú/bác, cháu... cùng đỗ đạt và làm quan trong đó có 10 gia đình/ dòng họ có từ 3 người làm quan trở lên<sup>(7)</sup> là trường hợp của: Nguyễn Đăng Tuấn (T.3; Q.13): 3 người; Hoàng Kim Hoán (T.3; Q.18): 3 người; Phan Huy Thực (T.3; Q.18): 3 người; Vũ Quyền (T.3; Q.25): 5 người; Thân Văn Quyền (T.4; Q.18): 3 người; Nguyễn Giản (T.4; Q.18): 3 người; Trần Nhượng (T.4; Q.36): 3 người; Nghiêm Xuân Lượng (T.4; Q.37): 4 người; Hoàng Diệu (T.4; Q.38): 3 người; Nguyễn Giao (T.4; Q.37): 3 người.

Số còn lại, chiếm đa số: 63,68 % là những người xuất thân từ những gia đình thường dân hoặc không rõ nguồn gốc xuất thân. Họ là những người tiến thân bằng chính khả năng của mình nhưng cũng đã lên đến những bậc thang cao nhất của danh vọng. Điển hình là các nhân vật: Nguyễn Tri Phương - Thượng thư bộ Binh, thự Đông Các đại học sĩ; Hà Duy Phiên - Thượng thư bộ Công, bộ Hộ, Hiệp biện đại học sĩ, Cơ mật viện đại thần; Ngụy Khắc Tuấn - Thượng thư bộ Hộ; Phan Thanh Giản - Thượng thư bộ Hộ, bộ Hình, bộ Binh; Trương Quốc Dụng - Thượng thư bộ Hình, Hiệp biện đại học sĩ; Nguyễn Văn Tường - Thượng thư bộ Hình và là một trong số những đại thần chủ chốt dưới thời Tự Đức<sup>(8)</sup>.... Điều này phần nào chứng tỏ thái độ rộng rãi của nhà nước trong việc sử dụng người hiền tài, không phân biệt thành phần xuất thân.

### 2. Nguồn gốc xuất thân theo địa phương

Qua thống kê về nguồn gốc xuất thân theo địa phương, chúng tôi nhận thấy, 10 địa phương có số quan văn nhiều nhất là:

|                |          |        |
|----------------|----------|--------|
| 1. Thừa Thiên: | 59 người | 12,61% |
| 2. Nghệ An:    | 56 người | 11,97% |
| 3. Bắc Ninh:   | 45 người | 9,62%  |
| 4. Thanh Hoá:  | 40 người | 8,76%  |
| 5. Hà Tĩnh:    | 38 người | 8,12%  |
| 6. Hà Nội:     | 35 người | 7,48%  |
| 7. Quảng Bình: | 31 người | 6,62%  |
| 8. Gia Định:   | 29 người | 6,20%  |
| 9. Quảng Nam:  | 21 người | 4,70%  |
| 10. Nam Định:  | 20 người | 4,27%  |

Từ bảng thống kê trên có thể thấy nguồn gốc xuất thân theo địa phương của 468 quan văn này rải khắp 24 tỉnh trên tổng số 29 tỉnh trong cả nước<sup>(9)</sup>. Số lượng các văn quan ở các tỉnh có sự chênh lệch khá lớn. Thậm chí có những tỉnh gần nhau, có số dân đình tương đương, nhưng số văn quan lại khá chênh lệch như:

|             | Số dân đình (người) <sup>(10)</sup> | Số văn quan (người) |
|-------------|-------------------------------------|---------------------|
| - Bắc Ninh: | 45.723                              | 45                  |
| - Hải Dương | 43.000                              | 12                  |

hoặc

|               | Số dân đình (người) | Số văn quan (người) |
|---------------|---------------------|---------------------|
| - Thừa Thiên: | 68.540              | 59                  |
| - Quảng Nam:  | 51.458              | 21                  |

Hiện tượng chênh lệch trên, một phần là do chính sách của nhà nước, ngoài ra nó còn bị chi phối bởi truyền thống và môi trường văn hoá của các địa phương. Các tỉnh miền Trung, miền Bắc có số người đỗ đạt và làm quan nhiều nhất như: Thừa Thiên, Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh.... Điều này có thể lý giải được vì Thừa Thiên là vùng đất của kinh đô nên triều đình có ý dựa vào đây để duy trì quyền lực lâu dài, còn các tỉnh miền Bắc là nơi có truyền thống Nho học, Nho giáo.

Ngoài ra có một số tỉnh không thấy nhắc đến có người làm văn quan như Hà Tiên, An Giang và một số tỉnh miền núi phía Bắc. Điều này một lần nữa khẳng định vai trò của truyền thống và môi trường văn hoá trong việc sản sinh và đào tạo ra những nhân tài.

### 3. Độ tuổi và số năm làm quan

Từ độ tuổi và số năm làm quan được chúng tôi thống kê từ sách *Đại Nam liệt truyện*, có thể thấy rằng các vị văn quan bắt đầu sự nghiệp khá muộn: khoảng 30 tuổi. Số liệu này cũng phù hợp với thống kê của chúng tôi về độ tuổi đỗ đạt khoa của các vị Tiến sĩ triều Nguyễn: độ tuổi đông nhất là từ 31-35 tuổi. Việc bắt đầu sự nghiệp muộn là một trong những lý do kéo dài độ tuổi về hưu của họ. Mặc dù quy định của triều đình là 70 tuổi về hưu nhưng trên thực tế có

những vị quan 80-90 tuổi vẫn được giao nhiều chức vụ quan trọng. Thậm chí ngay cả sau khi đã về hưu được nhiều năm họ vẫn có thể được triều đình gọi ra để làm quan khi cần. Tiêu biểu như trường hợp của Nguyễn Công Trứ (82 tuổi), Vũ Trọng Bình (91 tuổi), Trần Đình Túc (84 tuổi)...

Trong thời gian làm quan, các vị quan vẫn thường xuyên được thay đổi chức tước và nhiệm sở. Triều đình quy định 3 năm xét công tội, thăng hoặc giáng chức một lần. Nhưng trên thực tế, đa số các vị văn quan thường được thăng chức hoặc chuyển công tác trước kỳ hạn. Thậm chí chỉ làm quan trong thời gian ngắn nhưng thay đổi chức rất nhiều lần như: Phan Thúc Trực làm quan 5 năm, đổi chức 5 lần. Có vị, trong một đời làm quan thay đổi chức tới vài chục lần, như Thân Văn Quyền, trong 17 năm làm quan, đổi chức tới 22 lần. Lại có người được bổ dụng nhiều lần vào cùng một chức vụ như trường hợp của Phạm Đăng Hưng: hai lần được thăng chức Lễ bộ Thượng thư cách nhau 12 năm. Hoặc có người được bổ vào cùng chức vụ ở những ở nhiều địa phương khác nhau như trường hợp của Nguyễn Công Tiệp (giữ chức Hiệp trấn Nam Định, Thanh Hoa, Bình Định), ...

Việc thường xuyên bổ nhiệm lại các chức quan và những kỳ sát hạch đối với những người đã thi đỗ, ra làm quan mang tính hai mặt. Những kỳ sát hạch định kỳ sẽ giúp cho các vị quan thường xuyên có điều kiện nhìn nhận lại bản thân, phấn đấu để tiến bộ. Ngô Thì Sĩ trong một bài khảo từng phản ánh thực tế này: "*Dương Như Châu, vì học nghiệp không tiến bị truất... Nguyễn Quý Nhã vì ứng chế làm thơ lạc vần, phải ra làm Tri huyện (giáng chức)...*"<sup>(11)</sup>. Còn việc thường xuyên thay đổi nơi làm quan và quy định về Hối tị có tác dụng hạn chế sự tạo vây cánh, lộng quyền của các vị quan ở các địa phương mà điều này nằm trong ý đồ của nhà nước. Emmanuel Poisson cũng đã nhận định về mục đích chính sách dùng người của vua Minh Mệnh: "*Minh Mệnh sợ rằng các nhân viên của mình trở nên quá chuyên môn trong một lĩnh vực nào đó, vì điều này có nguy cơ làm cho họ biến thành quan trọng hơn và nghi ngờ quyền hành của Hoàng đế*"<sup>(12)</sup>. Nhưng mặt khác, việc thay đổi nhiệm sở thường xuyên sẽ tạo nên tâm lý bất ổn, không tạo cho người làm quan có điều kiện và thời gian để rèn luyện kỹ năng cai trị, ít nhất là trên một lĩnh vực nhất định nào đó. Điều này cũng tạo nên sự phức tạp trong bộ máy quản lý của nhà nước.

### III. KẾT LUẬN

Nền giáo dục và khoa cử Nho giáo thời Nguyễn đã kéo dài được 117 năm (từ 1802 đến 1919), đào tạo được một đội ngũ đông đảo các trí thức Nho học. Họ có mặt ở khắp nơi, từ nông thôn đến thành thị, họ có thể thuộc tầng lớp bình dân hay cũng có thể giữ những chức vụ cao nhất trong triều đình. Vì vậy lẽ dĩ nhiên tầng lớp này sẽ có những ảnh hưởng tác động đến nhiều mặt của xã hội.

Các Nho sĩ đỗ đạt được giữ các chức vụ trong bộ máy nhà nước là những người giữ vai trò quan trọng trong xã hội. Còn những Nho sĩ đã đỗ đạt hoặc chưa đỗ đạt, vì nhiều lý do không tham dự vào bộ máy nhà nước (chiếm số đông) lại là chỗ dựa và động lực cho cộng đồng xã hội về phương diện văn hoá và tư tưởng. Họ làm nghề dạy học để truyền lại đạo lý của thánh hiền, hay làm nhiệm vụ thảo các giấy tờ, giữ sổ sách của làng, làm thuốc, thầy tướng, thầy số, thầy địa lý... Nói chung là phục vụ các nhu cầu về văn hoá, tư tưởng và quản lý xã hội.

Tuy nhiên, vì là sản phẩm trực tiếp của nền giáo dục, khoa cử Nho giáo nên các nhà Nho, khoa bảng cũng không tránh khỏi những hạn chế. Những trí thức Nho học và các vị quan trưởng thành từ khoa cử Nho học sống trong những biến động to lớn của thế giới cũng như trong nước thế kỷ XIX đầu XX, nhưng lại được trang bị những tư tưởng cứng nhắc và lỗi thời. Vì thế, nhiều người trong số họ mang trong mình rất nhiều chữ thánh hiền, nhiều đức tính của người quân tử, lòng yêu nước và tận trung với nước, nhưng những đức tính đó không đủ để giúp họ có được nhận thức và hành động nhằm cứu đất nước thoát khỏi nguy cơ lạc hậu và bị thực dân thôn tính.

Các ông vua triều Nguyễn đã có ý thức trong việc sử dụng người tài trong bộ máy quản lý nhà nước nhằm đạt tới một nền quân chủ trung ương tập quyền mạnh. Tuy nhiên, những nội dung tích cực trong chính sách dùng người như trên mới chỉ thể hiện ý định chủ quan của triều đình, còn việc thi hành một cách có hiệu quả các chính sách đó lại phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố mà trước hết là do tầm nhìn và khả năng của chính những người đứng đầu nhà nước quyết định. Ngoài ra, ngay trong chính sách tuyển chọn và sử dụng quan lại của triều Nguyễn cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế. Hơn nữa, do tính bảo thủ, trì trệ của một nhà nước phong kiến, triều Nguyễn hầu như chưa có một biện pháp tiến bộ nào để đội ngũ quan lại tiến kịp với tri thức thời đại. Vì vậy, bộ máy quan lại với tư tưởng nhìn chung là lạc hậu, bảo thủ đã không tạo nên sức mạnh để tránh cho đất nước khỏi suy yếu và sau đó bất lực trước sự xâm lược của phương Tây.

## CHÚ THÍCH

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 3, Nxb Sử học 1963, tr.13.
2. Phạm Đức Thành Dũng,... *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, NXB Thuận Hoá 2000, tr.114.
3. Thống kê theo sách *Quốc triều đăng khoa lục*, tính đến thời điểm đó (là năm 1898), còn những người được thăng chức sau này thì không thống kê.
4. Nguyễn Đình Thăng,... *Khoa cử Việt Nam thế kỷ XI đầu thế kỷ XX*, Đề tài khoa học cấp cấp bộ trường Đại học Tổng hợp 1994, tr.190.
5. Khái niệm văn quan ở đây là chỉ bộ phận có qua thi cử Nho học hoặc được đào tạo bằng giáo dục Nho học dưới thời nhà Nguyễn. Phân biệt với võ quan (võ tướng chỉ huy quân đội, trực tiếp tham gia chiến trận). Chỉ giới hạn ở văn quan triều Nguyễn.
6. Con số này thực tế có thể lớn hơn.
7. Chỉ tính những người có truyền riêng trong *Đại nam liệt truyện*.
8. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847- 1885)*, Hội Sử học Việt Nam 1993, tr.290-291.
9. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), cả nước được chia làm 29 tỉnh.
10. Số liệu về số dân đình được chúng tôi rút ra từ *Đại Nam nhất thống chí*.
11. Lê Thị Thanh Hòa, *Việc đào tạo và sử dụng quan lại của triều Nguyễn*, Nxb Khoa học xã hội 1998, tr.43.
12. Emmuel Poisson, "Tập sự, một phương tiện đào tạo quan lại", tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, tr. 51-57.